

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07A/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30-11-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản
khi ly hôn, nợ chung, đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Sử Thị Huyền Trang
2. Bà Quách Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Danh Khênh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản khi ly hôn, về nợ chung và đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp A, xã Thạnh Đ, huyện Tân H, tỉnh K (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư ông Lê Quang Đ - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang, địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Tân H, huyện Tân H, tỉnh K (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Vũ C, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp Thắng L, xã T, huyện V, tỉnh K (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp A, xã Thạnh Đ, huyện Tân H, tỉnh K (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư ông Lê Quang Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh C chung sống với nhau vào năm 2019, không đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì đến năm 2021 xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều quan điểm không hợp nhau nên xảy ra bất đồng ý kiến, từ đó dẫn đến thường xuyên cự cãi, vợ chồng sống ly thân tháng 4/2021 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị T và anh C có 01 người con chung tên Nguyễn Hồng N, giới tính nữ, sinh ngày 20/01/2021 hiện cháu N đang sống cùng với chị T, chị T yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, đòi tài sản và nợ chung:

Về tài sản chung: Chị T xác định, vợ chồng chị và anh C có 07 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), được gia đình chồng cho khi cưới, số vàng trên do anh C quản lý khi còn sống chung, chị yêu cầu chia đôi số vàng trên, yêu cầu anh C giao lại cho chị là 3,5 chỉ vàng 24k.

Về đòi tài sản: Chị T xác định chị có 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999) là tài sản riêng của chị T, số vàng trên chị T giao cho anh C quản lý khi còn sống chung. Nay chị T yêu cầu anh C trả lại cho chị số vàng 05 chỉ 24k.

Về nợ chung: Chị T xác định, chị và anh C thiếu nợ của bà Trần Thị T (bà T là mẹ ruột chị T) số tiền là 15.000.000 đồng, chị yêu cầu chia đôi số nợ trên, yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả cho bà T số tiền là 7.500.000 đồng.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T trình bày: Thống nhất lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 09/11/2021, biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2021, biên bản hòa giải ngày 09/11/2021 và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Vũ C trình bày:

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Anh C xác định, anh và chị T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2019, vợ chồng không đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống đến tháng 4/2021 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cự cãi nhau, nay anh C đồng ý ly hôn với chị T.

- ***Về con chung:*** Trước đây tại các biên bản làm việc tại Tòa án anh C đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cấp dưỡng vào ngày 19 hàng tháng, bắt đầu cấp

dưỡng từ tháng 11/2021, cấp dưỡng cho con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh C yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, anh C xác định trong trường hợp Tòa án có căn cứ giải quyết giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng thì anh vẫn thống nhất cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cấp dưỡng vào ngày 19 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12/2021, cấp dưỡng cho con đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung và đòi tài sản:

Về tài sản chung: Anh C xác định, vợ chồng anh và chị T có tài sản chung là 07 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), số vàng trên được gia đình anh cho khi cưới, anh C xác định số vàng trên anh quản lý khi vợ chồng còn sống chung. Nay chị T yêu cầu chia đôi số vàng trên thì anh thống nhất, anh C đồng ý giao lại cho chị T là 3,5 chỉ vàng 24k.

Về đòi tài sản: Anh C xác định chị T có tài sản riêng là 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), khi còn sống chung anh quản lý số vàng này. Nay chị T yêu cầu anh trả 05 chỉ vàng 24k thì anh đồng ý.

Về nợ chung: Anh C xác định, vợ chồng anh nợ của bà Trần Thị T (bà T là mẹ vợ anh C), anh đồng ý chia đôi số nợ trên, anh đồng ý trả 7.500.000 đồng cho bà T vào ngày 19/5/2022.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định; tuy nhiên bị đơn vi phạm những quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận là vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Nguyễn Vũ C. Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Hồng N, giới tính nữ, sinh ngày 20/01/2021 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cấp dưỡng vào ngày 19 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12/2021, cấp dưỡng cho con đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Anh C, chị T đều thống nhất có tài sản chung là 07 chỉ vàng 24k, chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung, anh C đồng ý giao lại cho chị T 3,5 chỉ vàng 24k nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc chia đôi tài sản chung là 07 chỉ vàng 24k, anh C có trách nhiệm giao trả cho chị T số vàng là 3,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999). Về nợ chung: Chị T và anh C đều thừa nhận nợ chung của bà T số tiền là 15.000.000 đồng, mỗi người đồng ý trả cho bà T là 7.500.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xác định đây là nghĩa vụ chung của

vợ chồng chị T, anh C đã thỏa thuận cả hai cùng trả nợ cho bà T. Về đòi tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc đòi tài sản riêng đối với anh C số vàng là 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T có đơn xin vắng mặt phiên tòa nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:* Chị T xin ly hôn với anh C, yêu cầu giải quyết vấn đề con chung, cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu chia tài sản chung, đòi tài sản riêng nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản và đòi tài sản”.

[3] *Thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bị đơn anh C có nơi cư trú tại ấp Thắng Lợi, xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về quan hệ hôn nhân:* Hai bên có tìm hiểu và sống chung với nhau vào năm 2019, chị T, anh C chung sống là tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống do anh chị không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay có mâu thuẫn và chị T xin ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh C.

[5] *Về con chung:* Chị T và anh C có 01 người con chung tên Nguyễn Hồng N, giới tính nữ, sinh ngày 20/01/2021, cháu N hiện đang sống cùng chị T, chị T và anh C cả hai đều có yêu cầu nuôi cháu N. Xét thấy cháu N dưới 36 tháng tuổi, từ khi chị T và anh C sống ly thân cho đến nay chị T là người trực tiếp nuôi con, cuộc sống của con được đảm bảo. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình thống nhất giao cháu Nguyễn Hồng N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh C có quyền tới lui chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[6] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị T trình xác định chị là giáo viên nên có mức thu nhập hàng tháng khoảng 5.000.000 đồng, ngoài ra chị còn bán hàng qua mạng có thu nhập mỗi tháng thêm khoảng 2.000.000 đồng. Chị T yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

vào ngày 19 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12/2021, cấp dưỡng cho con đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, anh C trình bày anh là tài xế lái xe giao tôm cho các đại lý nên có thu nhập mỗi tháng từ 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng, do đó anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, đồng ý cấp dưỡng nuôi con vào ngày 19 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12/2021, cấp dưỡng cho con đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cấp dưỡng kể từ ngày 19/12/2021 cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi.

[7] Về tài sản chung, đòi tài sản và nợ chung:

Về tài sản chung: Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xác định tài sản chung của chị T, anh C là 07 chỉ vàng 24k, anh C quản lý khi vợ chồng chị T, anh C còn sống chung với nhau. Chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung, anh C thống nhất chia đôi, anh đồng ý giao lại cho chị T 3,5 chỉ vàng 24k. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33, Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T là 07 chỉ vàng 24k, anh C có trách nhiệm giao trả cho chị T số vàng là 3,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

Về đòi tài sản: Chị T xác định tài sản riêng của chị T là 05 chỉ vàng 24k, chị yêu cầu anh C giao trả cho chị số vàng trên, anh C đồng ý nên anh C phải có trách nhiệm trả cho chị T số vàng là 05 chỉ 24k (loại vàng 9999).

Về nợ chung: Chị T, anh C đều thống nhất nợ chung còn thiếu của bà Trần Thị T số tiền là 15.000.000 đồng, mỗi người đồng ý trả cho bà T số tiền là 7.500.000 đồng nên ghi nhận đây là những nghĩa vụ chung của vợ chồng. Tòa án đã đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng bà T không có yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi nợ trong vụ kiện này, khi nào bà T có yêu cầu thì sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[8] Về án phí sơ thẩm:

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Chị T phải chịu án phí chia tài sản chung là 3.5 chỉ vàng 24k loại vàng 9999 với tổng giá trị tài sản 17.500.000 đồng (01 chỉ vàng là 5.000.000 đồng). Tiền án phí là: $17.500.000 \text{ đồng} \times 5 \% = 875.000 \text{ đồng}$, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Anh C phải chịu án phí chia tài sản chung là 3,5 chỉ vàng 24k loại vàng 9999 với tổng giá trị là 17.500.000 đồng. Tiền án phí là: 17.500.000 đồng x 5 % = 875.000 đồng.

Anh C chịu án phí đối với nghĩa vụ trả tài sản là 05 chỉ vàng 24k cho chị T với tổng giá trị là 25.000.000 đồng. Tiền án phí là: 25.000.000đ x 5 % = 1.250.000 đồng.

Anh C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là: 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 33, Điều 38, Điều 43, Điều 53, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Mỹ T với anh Nguyễn Vũ C.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Hồng N, giới tính nữ, sinh ngày 20/01/2021 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng (cháu N hiện đang sống với chị T), anh Chân cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), cấp dưỡng kể từ ngày 19/12/2021 cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh C có quyền tới lui chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án dân sự nếu anh C không trả số tiền cấp dưỡng trên thì còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự 2015.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T đối với số vàng 07 (Bảy) chỉ 24k, anh C có nghĩa vụ giao trả cho chị T số vàng là 3,5 (Ba chỉ rưỡi) vàng 24k (loại vàng 9999).

4. Về đòi tài sản: Chấp nhận yêu cầu đòi tài sản riêng của chị T, buộc anh C có trách nhiệm giao trả cho chị T số vàng là 05 (Năm) chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004045 ngày 06/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, chị T đã nộp đủ án phí. Ngoài ra, chị T phải chịu án phí chia tài sản chung là 875.000 đồng, được khấu vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.062.500 đồng theo biên lai thu số 0004046 ngày 06/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, chị T được nhận lại tiền chênh lệch là 187.500 đồng.

Anh C phải chịu án phí chia tài sản là 875.000 đồng, chịu án phí đối với nghĩa vụ trả tài sản riêng cho chị T là 1.250.000 đồng, phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng. Tổng cộng anh C phải chịu án phí là 2.425.000 đồng.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Tân Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng